

Bản án số: 67/2022/HS-ST
Ngày 21-6-2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q, TỈNH Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Phường

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Liễu và bà Trương Thị Lê Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, tỉnh Đ tham gia phiên tòa:
Ông Vũ Xuân Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 54/2022/HSST ngày 18 tháng 4 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2022/QĐXXST-HS ngày 23 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 172/2022/HSST-QĐ ngày 08 tháng 6 năm 2022 đối với bị cáo:

Lê Văn Đ, sinh năm 2002 tại Phú Thọ; nơi cư trú: Ấp Phú Tân, xã Phú Cường, huyện Q, tỉnh Đ; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 07/12; dân tộc: Kinh; giới T2: Nam; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con bà Lê Thị N, sinh năm 1963; Cha: không rõ họ tên; Anh chị em ruột có 04 người; bản thân chưa vợ; tiền sự: Không;

Tiền án: có 01 tiền án, ngày 29-4-2020 bị Tòa án nhân dân huyện Q xử phạt 08 tháng tù về tội trộm cắp tài sản. Chấp hành xong hình phạt ngày 06-9-2021.

Bị bắt tạm giam từ ngày 07-02-2022 cho đến nay, (Có mặt).

- Bị hại:

Ông Phạm Xuân T, sinh năm 1988. Nơi cư trú: Ấp Phú Dòng, xã Phú Cường, huyện Q, tỉnh Đ, (Vắng mặt).

Bà Trương Thị N, sinh năm 1963. Nơi cư trú: Ấp Bến Nôm 2, xã Phú Cường, huyện Q, tỉnh Đ, (Vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

Anh Nguyễn Minh V, sinh năm 2000. Nơi cư trú: Ấp Thống Nhất, xã Phú Cường, huyện Q, tỉnh Đ, (Vắng mặt).

Anh Nguyễn Công T2, sinh năm 1992. Nơi cư trú: Ấp Đ Thắng, xã Túc Trung, huyện Q, tỉnh Đ, (Vắng mặt).

Bà Lê Thị N, sinh năm 1963. Nơi cư trú: Ấp Phú Tân, xã Phú Cường, huyện Q, tỉnh Đ, (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Văn Đ là đối tượng có 01 tiền án về tội “Trộm cắp tài sản”. Do không có tiền tiêu xài nên Đ nảy sinh ý định tìm kiếm nhà dân sơ hở để trộm tài sản. Trong khoảng thời gian từ ngày 28-8-2021 đến ngày 09-9-2021, Đ đã thực hiện 02 vụ trộm cắp tài sản trên địa bàn xã Phú Cường, huyện Q, cụ thể:

Vụ thứ nhất: Vào khoảng 01 giờ sáng ngày 28-8-2021, Đ đi bộ dọc theo Quốc lộ 20, khi đi đến quán cơm “Tân Niên” thuộc ấp Phú Dông, xã Phú Cường do anh Phạm Xuân T, sinh năm 1988 làm chủ. Đ thấy đèn sáng, bên trong quán không có người trông coi nên đã leo qua hàng rào đi vào bên trong quán tìm tài sản để trộm. Tại quầy T2 tiền Đ thấy 02 máy Ipad Air, model A 1567, màu vàng đang sạc pin, Đ trộm cắp 02 máy Ipad trên rồi đi về nhà và gặp anh Nguyễn Minh V, sinh năm 2000, trú tại ấp Thống Nhất, xã Phú Cường, Đ đã thỏa thuận và bán 01 máy Ipad cho anh V với số tiền 1.000.000 đồng. Do trước đó, Đ còn nợ anh V số tiền 700.000 đồng nên anh V đã đưa lại cho Đ số tiền 300.000 đồng. Đến 04 giờ sáng cùng ngày, Đ gặp anh Nguyễn Công T2, sinh năm 1992, trú tại ấp Đ Thắng, xã Túc Trung và hỏi bán 01 Ipad còn lại, anh T2 đã đồng ý mua với giá 800.000 đồng, sau khi bán xong 02 máy Ipad, Đ đi về nhà tại ấp Phú Tân để ngủ.

- Tài sản thiệt hại: 02 máy Ipad AIR, model A1567, màu vàng

Tại Kết luận định giá tài sản trong Tố tụng Hình sự của Hội đồng định giá huyện Q ngày 28-9-2021, kết luận giá trị tài sản thiệt hại là 8.600.000 đồng.

Vụ thứ hai: Vào khoảng 03 giờ 30 phút sáng ngày 09-9-2021, Đ đi bộ đến khu vực nhà trọ “Phúc Hoa” thuộc ấp Phú Tân, xã Phú Cường nhìn thấy phòng trọ số 02 bật đèn, không đóng cửa nên Đ đi đến sát cửa phòng quan sát, thấy bà Trương Thị N, sinh năm 1963, trú tại ấp Bến Nôm 2, xã Phú Cường đang nằm ngủ trên võng. Đ lén lút đi vào bên trong phòng, phát hiện 01 điện thoại di động hiệu OPPO A54 màu xanh đen đang sạc pin để dưới nền nhà, Đ đã trộm cắp điện thoại cất giấu trong túi quần bên phải, rồi tiếp tục lục tìm thấy trong túi áo đang treo ở cửa sổ có số tiền 3.950.000 đồng nên Đ đã lấy toàn bộ số tiền trên. Sau đó, Đ đi bộ lên khu vực xã Túc Trung bán cho một người thanh niên tên Nam (không rõ nhân thân, lai lịch) với giá 1.100.000 đồng và sử dụng toàn bộ số tiền để tiêu xài cá nhân. Đến ngày 11-9-2022, Đ bị lực lượng công an mời về trụ sở làm việc.

- Tài sản thiệt hại: Số tiền 3.950.000 đồng; 01 điện thoại di động hiệu OPPO A54, màu xanh đen; 01 sim điện thoại nhà mạng Viettel, số 0347.138.715

Tại Kết luận định giá tài sản trong Tổ tụng Hình sự của Hội đồng định giá huyện Q ngày 05-11-2021, kết luận giá trị điện thoại hiệu OPPO A54, màu xanh đen; 01 sim điện thoại nhà mạng Viettel là 3.325.000 đồng.

- Tổng giá trị tài sản thiệt hại là 7.275.000 đồng.

Tại bản Cáo trạng số: 34/CT-VKSDQ ngày 12 tháng 4 năm 2022, Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, truy tố bị cáo về tội: “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo phạm tội: “Trộm cắp tài sản” và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm g, h khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 38, Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, đề nghị xử phạt bị cáo 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng đến 02 (Hai) năm tù. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo bồi thường cho bà Trương Thị N số tiền 4.275.000 đồng. Buộc bị cáo nộp số tiền thu lợi bất chính 1.800.000 đồng vào Ngân sách Nhà nước. Ngoài ra, đại diện viện kiểm sát còn đề nghị Hội đồng xét xử quyết định về vật chứng và án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình, không tham gia tranh luận.

Bị cáo không nói lời sau cùng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Q, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh và khung hình phạt: Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, vật chứng thu hồi được và các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để kết luận: Trong thời gian từ tháng 8-2019 đến tháng 9-2021, bị cáo có hành vi lén lút vào nhà người dân để trộm tài sản, bị cáo đã thực hiện 02 vụ trộm cắp tài sản trên địa bàn xã Phú Cường, huyện Q tổng giá trị tài sản thiệt hại là 15.875.000 đồng. Hành vi nêu trên của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”, tội danh và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật

Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017). Điều 173, khoản 1 Bộ luật Hình sự quy định:

“ 1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm...”

Như vậy, Cáo trạng số 34/CT-VKSĐQ ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Q, truy tố bị cáo về tội danh và khung hình phạt như trên là đúng người, đúng tội, không oan sai cho bị cáo.

[3] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, hành vi của bị cáo gây ra tâm lý hoang mang trong quần chúng nhân dân, ảnh hưởng đến tình hình trật tự trị an, an toàn xã hội tại địa phương. Do đó, cần có mức hình phạt đủ nghiêm, tương xứng với T2 chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo đã thực hiện, cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhằm cải tạo, giáo dục bị cáo có thái độ chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước và răn đe phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo có 02 lần thực hiện hành vi phạm tội, nên đã phạm vào tình tiết tăng nặng *“phạm tội 02 lần trở lên”* theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015. Bên cạnh đó cáo có 01 tiền án về tội “Trộm cắp tài sản”, chưa được xóa án tích, nay tiếp tục phạm tội nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng là *“tái phạm”* theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại phiên tòa và trong quá trình điều tra, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015. Mặc dù bị cáo có khắc phục bồi thường số tiền 3.000.000 đồng nhưng số tiền bị cáo thực hiện bồi thường chưa đủ $\frac{1}{2}$ tổng thiệt hại xảy ra nên không có cơ sở xem xét cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, mà chỉ xem xét cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[6] Về áp dụng hình phạt bổ sung: Trước và sau thời điểm phạm tội bị cáo không có nghề nghiệp, không có thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử thấy không cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung.

[7] Về số tiền thu lợi bất chính: Quá trình điều tra xác định được bị cáo đã bán 02 chiếc Ipad trộm cắp của anh Trường cho anh V và anh T2 thu lợi được số tiền 1.800.000 đồng nhưng anh T2 và anh V không yêu cầu trả lại nên xác định đây là tiền thu lợi bất chính mà bị cáo có được nên cần buộc bị cáo nộp vào Ngân sách nhà nước số tiền trên.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Anh Phạm Xuân T đã nhận lại tài sản không yêu cầu bồi thường nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với bà Trương Thị N, quá trình điều tra yêu cầu bồi thường số tiền 7.275.000 đồng, trước khi mở phiên tòa bị cáo đã bồi thường được số tiền 3.000.000 đồng, nay yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền còn lại là 4.275.000 đồng. Tại phiên tòa bị cáo đồng ý bồi thường cho bà N số tiền 4.275.000 đồng, xét thấy yêu cầu của bị hại là có căn cứ nên buộc bị cáo phải bồi thường số tiền 4.275.000 đồng cho bà Trương Thị N.

[9] Về xử lý vật chứng: Đối với 02 máy Ipad AIR, model A1567, màu vàng quá trình điều tra xác định được là tài sản thuộc sở hữu của anh Phạm Xuân T, nên cơ quan điều tra đã trao trả cho chủ sở hữu là phù hợp với khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[10] Các vấn đề khác:

Đối với anh Nguyễn Công T2 và anh Nguyễn Minh V là người mua 02 máy Ipad của Đ. Quá trình điều tra xác định được anh T2, anh V không biết tài sản do Đ trộm cắp nên Cơ quan điều tra không xử lý anh T2 và anh V về hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có. Đối với người tên Nam mà Đ khai là người mua điện thoại di động hiệu OPPO A54. Do chưa rõ nhân thân, lai lịch nên Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh truy tìm, khi nào có kết quả sẽ xử lý sau.

[11] Về án phí: Bị cáo là người bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, ngoài ra bị cáo có trách nhiệm bồi thường thiệt hại nên còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[12] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc đánh giá T2 chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo, cũng như đề xuất mức hình phạt là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 173; điểm g, h khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017)

- Khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự;

- Khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Khoản 2 Điều 468, Điều 584, 585, 592 Bộ luật Dân sự 2015.

1. Tuyên bố bị cáo Lê Văn Đ phạm tội: “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt bị cáo Lê Văn Đ 02 (Hai) năm tù. Thời hạn tù của bị cáo được T2 kể từ ngày 07/02/2022.

2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo bồi thường cho bà Trương Thị N số tiền 4.275.000 đồng (Bốn triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án. Lãi suất chậm trả tiền do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; trường hợp không thỏa thuận được thì thực hiện theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tiền thu lợi bất chính: Buộc bị cáo nộp vào Ngân sách Nhà nước số tiền 1.800.000 đồng (Một triệu tám trăm nghìn đồng).

4. Về án phí: Buộc bị cáo Lê Văn Đ phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết.

6. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đ;
- Sở Tư pháp tỉnh Đ;
- VKSND tỉnh Đ;
- VKSND huyện Q;
- Công an nhân dân huyện Q;
- Chi cục THA dân sự huyện Q;
- Bị cáo; bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Cẩm Phuong